

Ngày 31/03/2024	3,860 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.2%	3.8%	-7.7%

DT thuần Q1/24
392
tỷ VNĐ
QoQ: ▼224 -36.3%
YoY: ▲ 208 113%

LN thuần Q1/24
1.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.87 -45.3%
YoY: ▲ 0.12 13.0%

LN sau thuế Q1/24
1.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.57 119%
YoY: ▲ 0.12 13.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
0.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

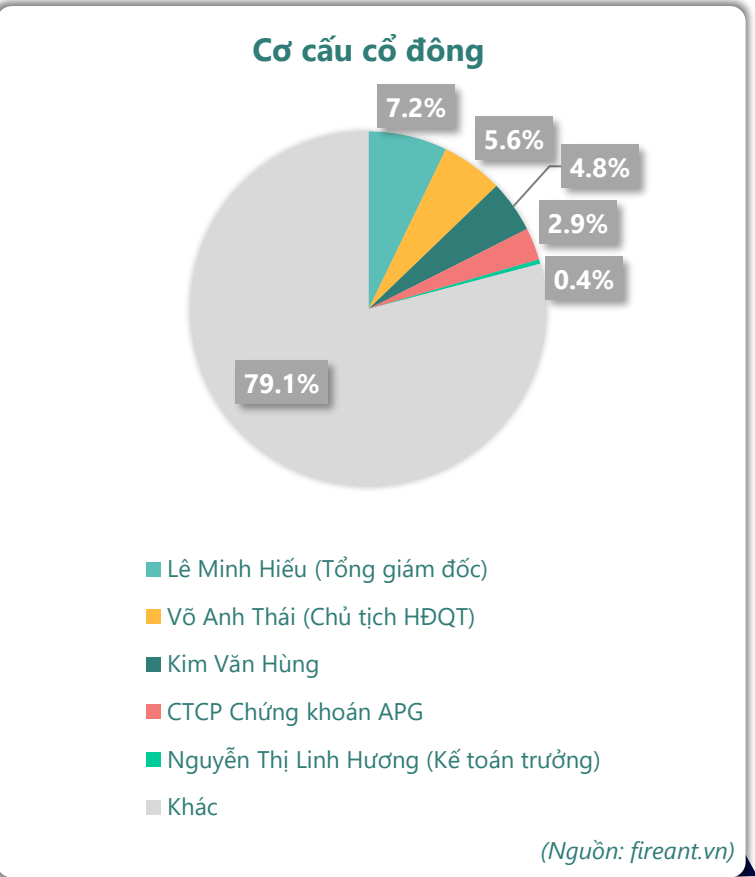
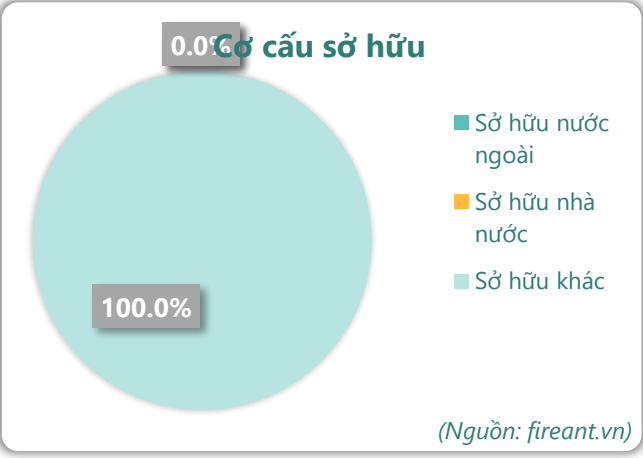
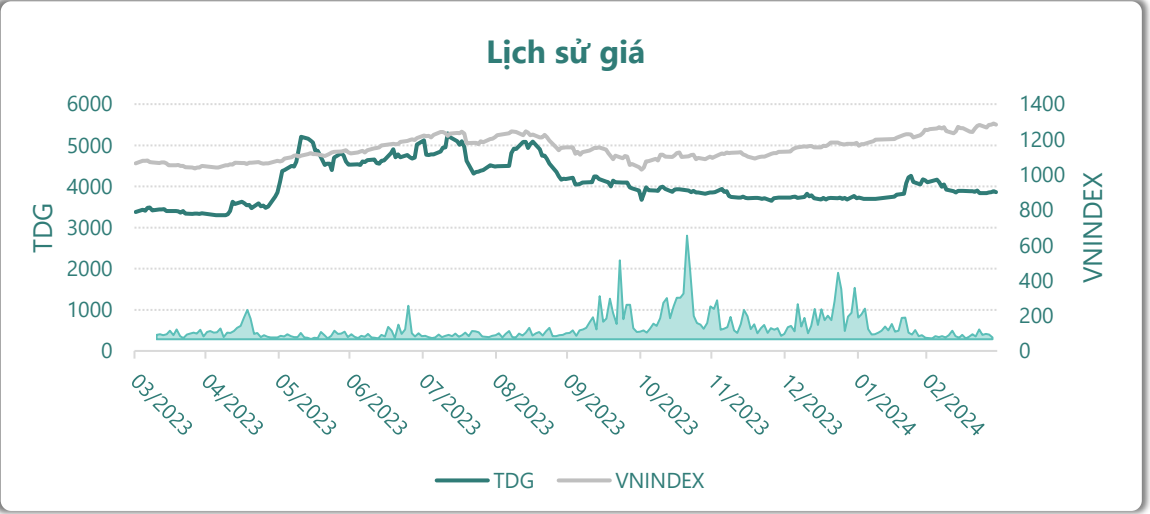
ROE (TTM) Q1/24
1.4%
YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,300 - 5,290
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	75
Số lượng CPLH (CP)	19,369,172
KLGD BQ 20 phiên (CP)	101,820
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.67
EPS	165
P/E	23.4

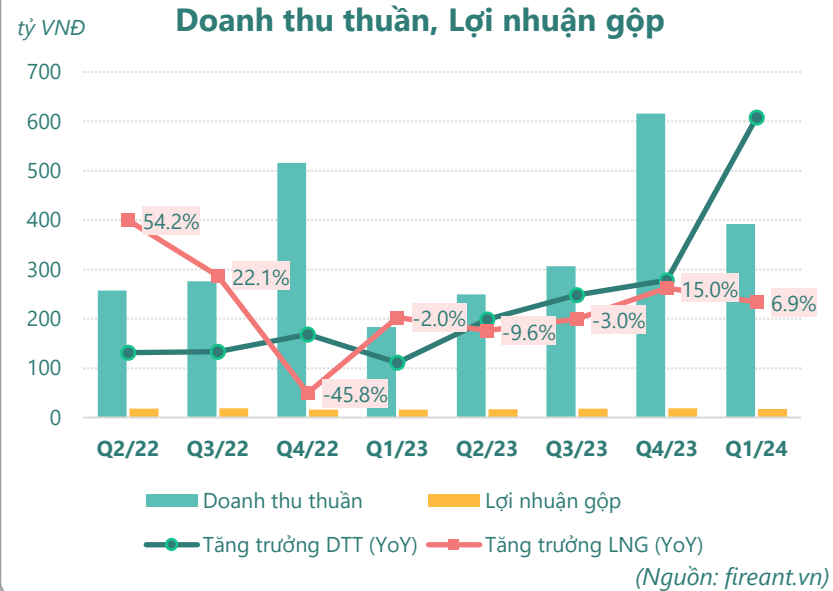
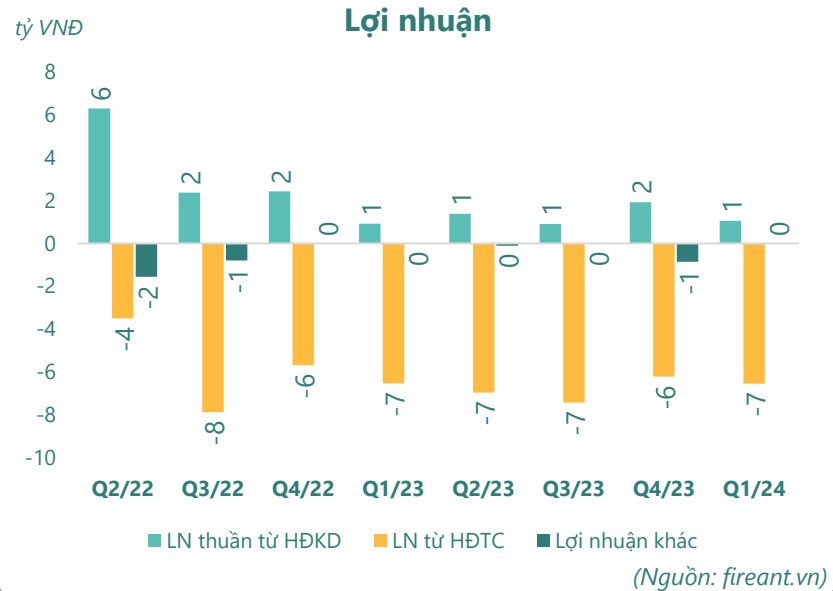
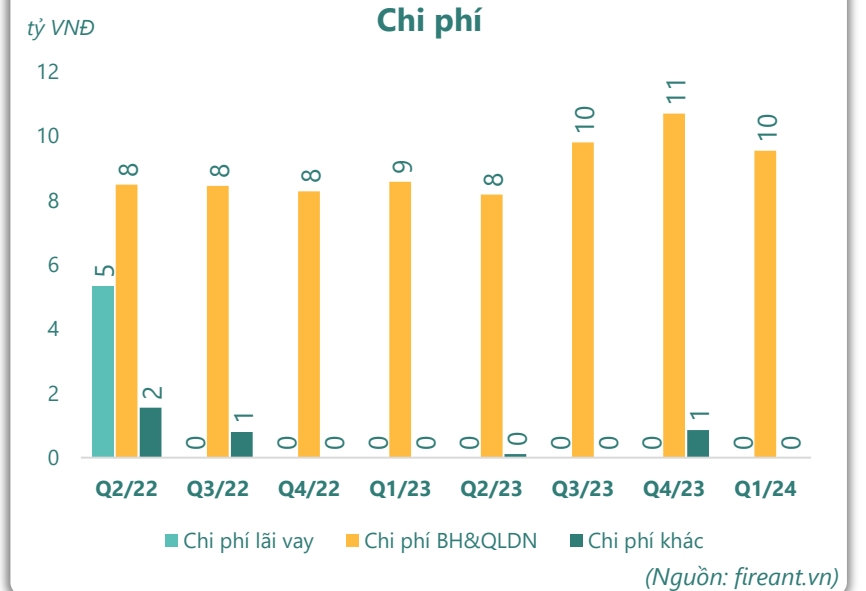
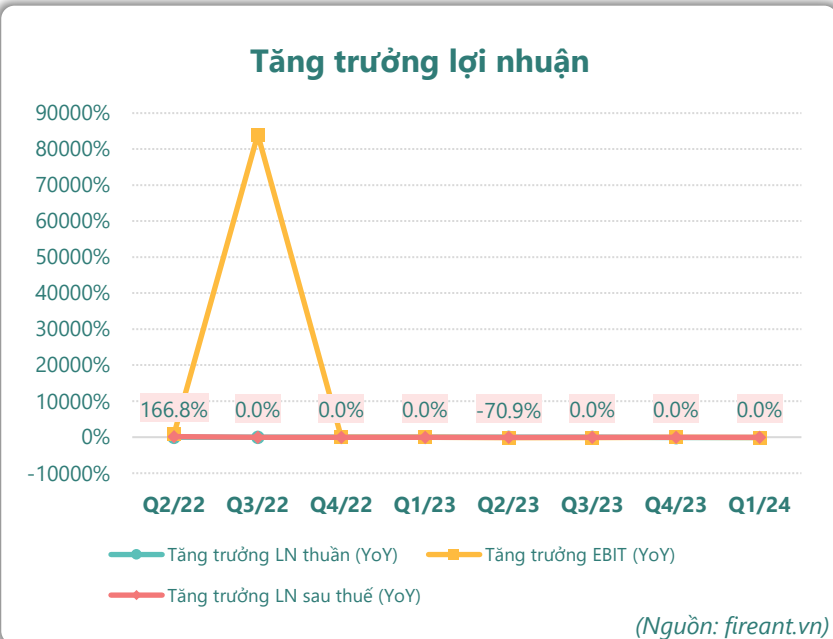
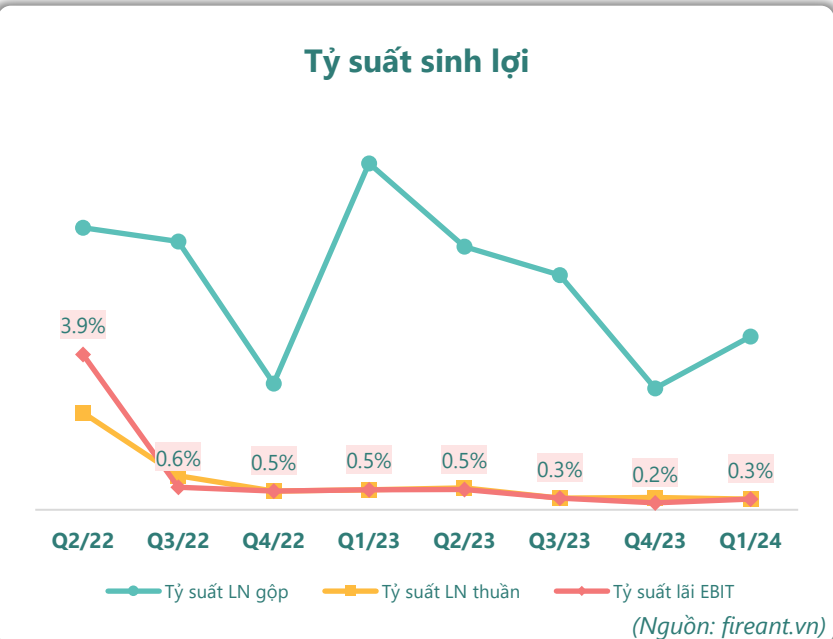
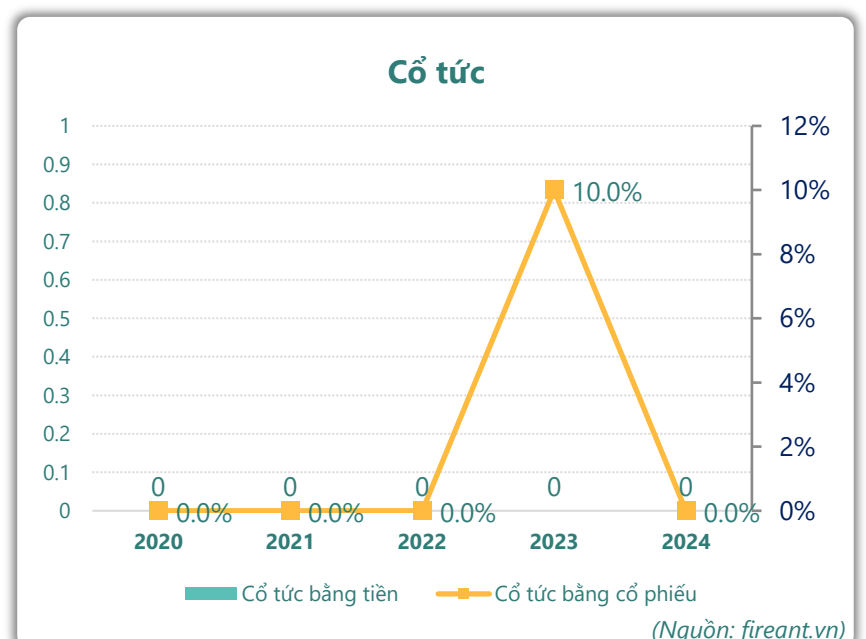
DT thuần 2023
1,355
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.0 3.9%

LN thuần 2023
5.14
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.5 -67.1%

LN sau thuế 2023
3.06
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.24 -72.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

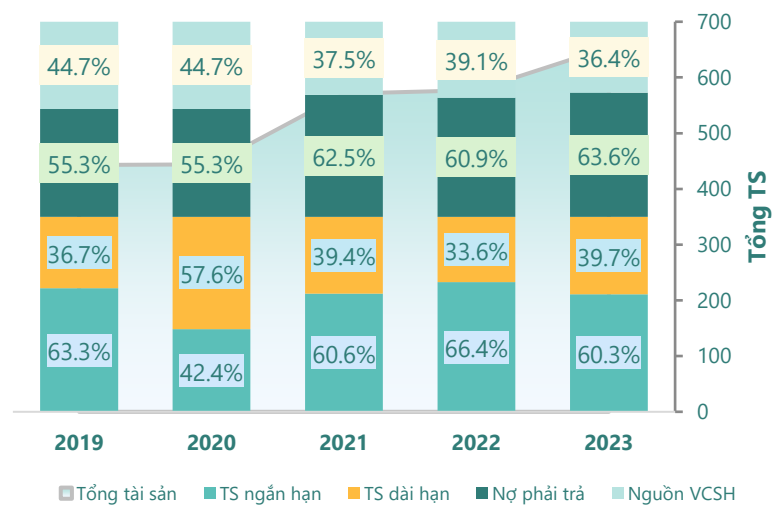




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

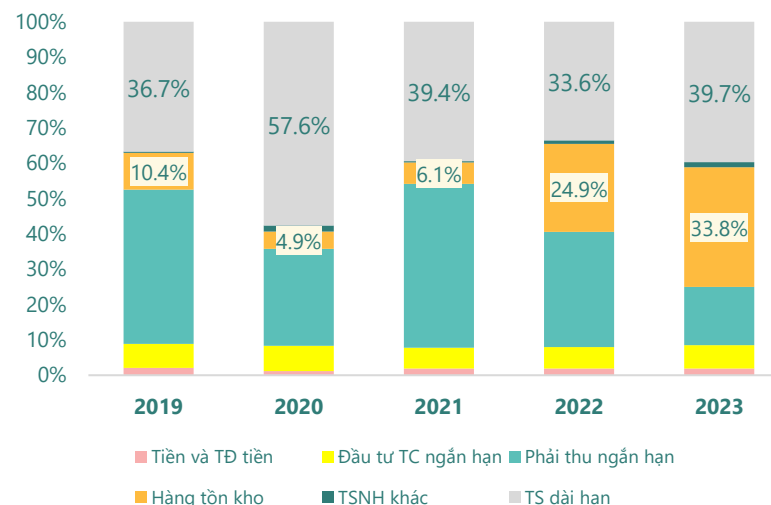
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

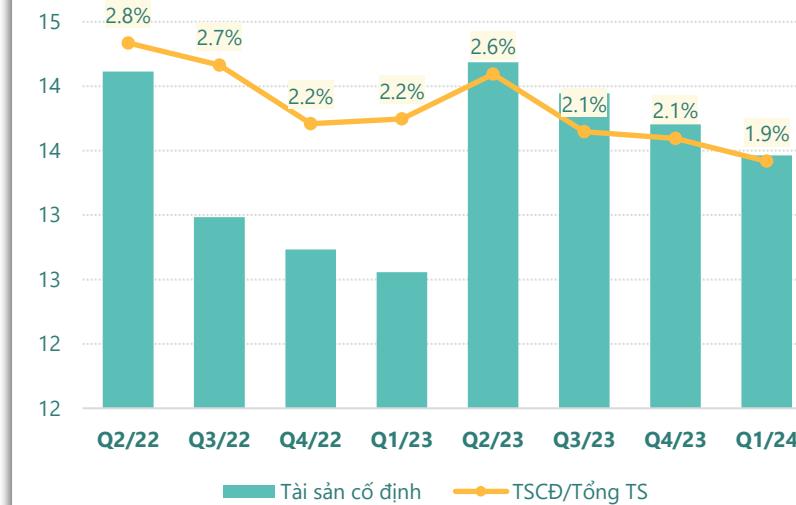
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

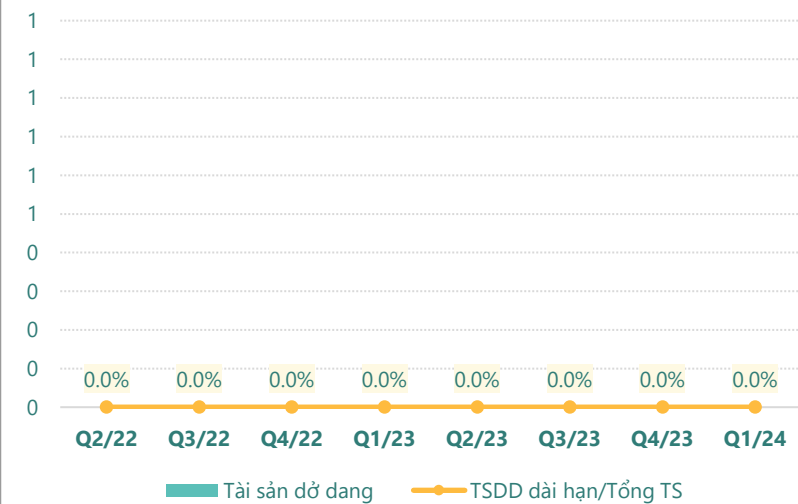
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

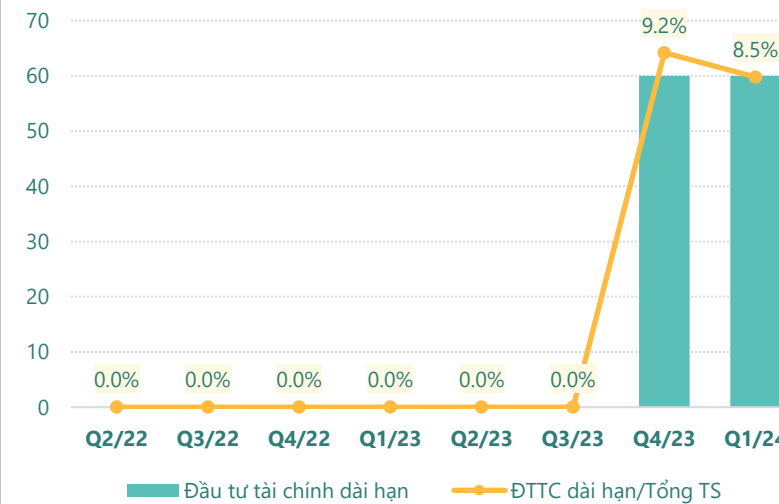
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

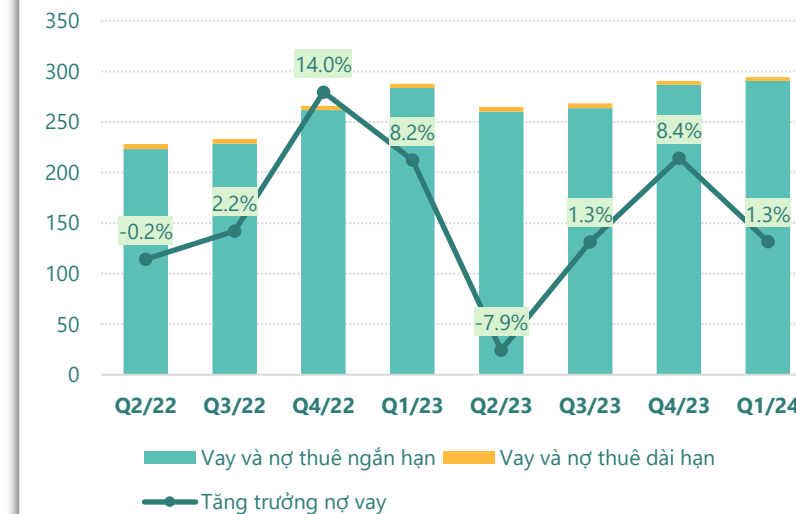
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

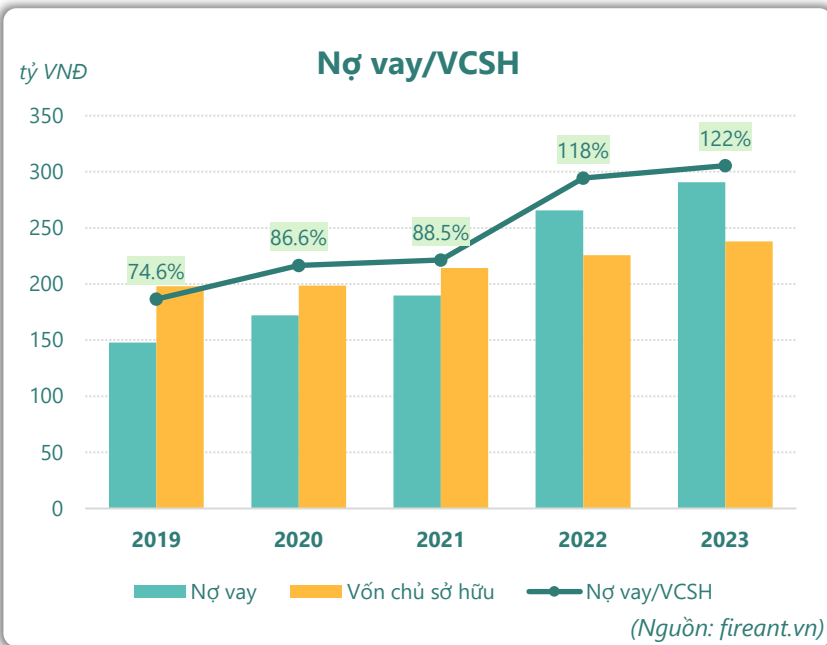
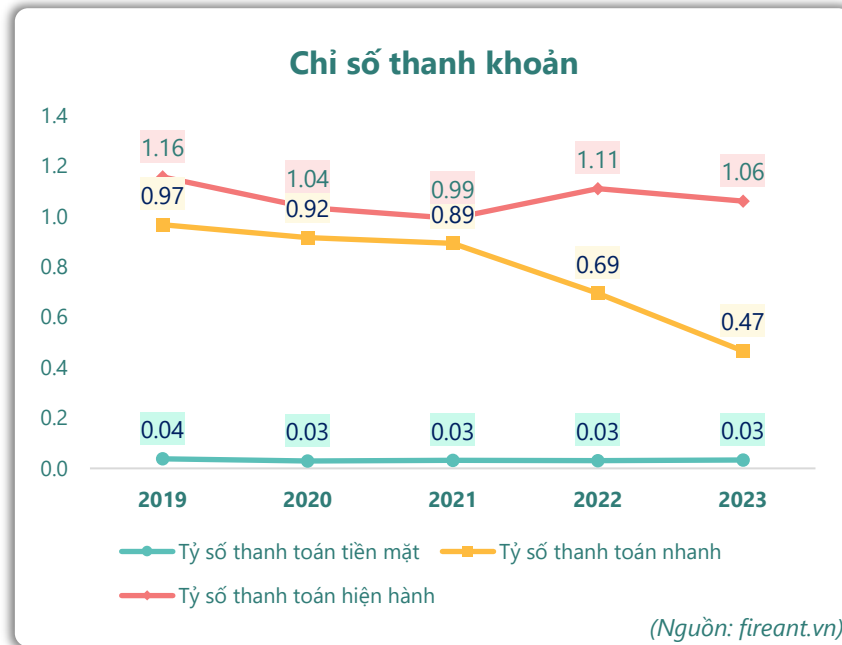
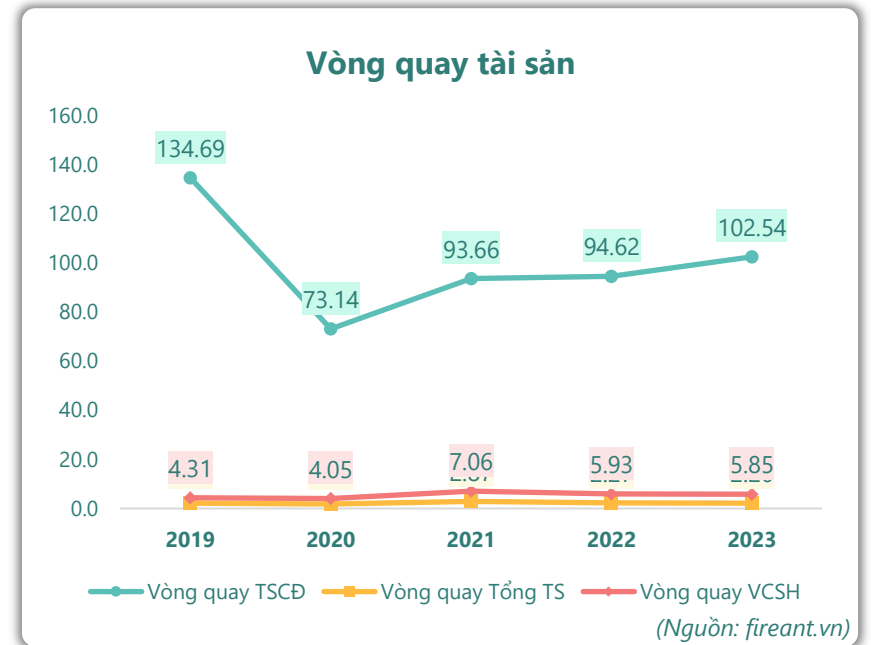
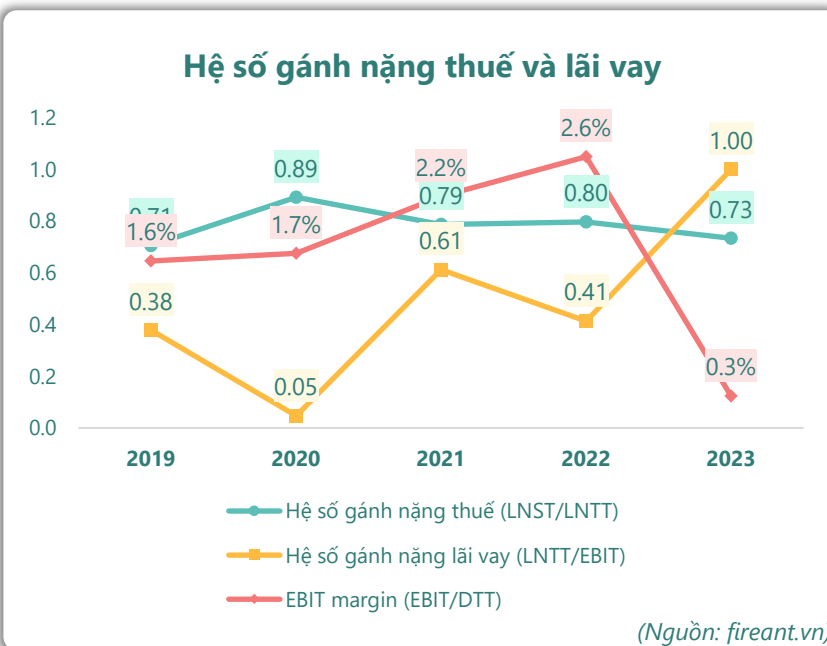
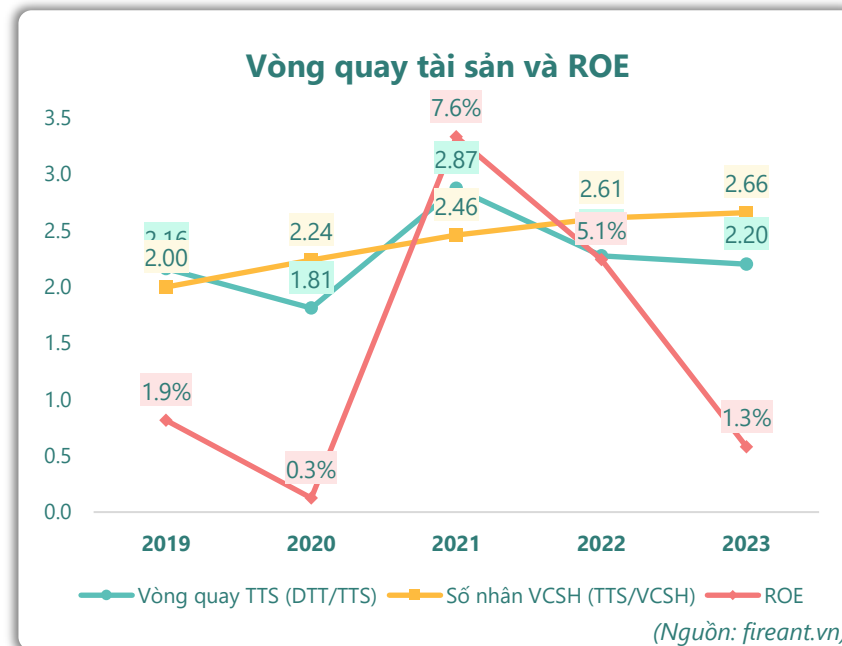
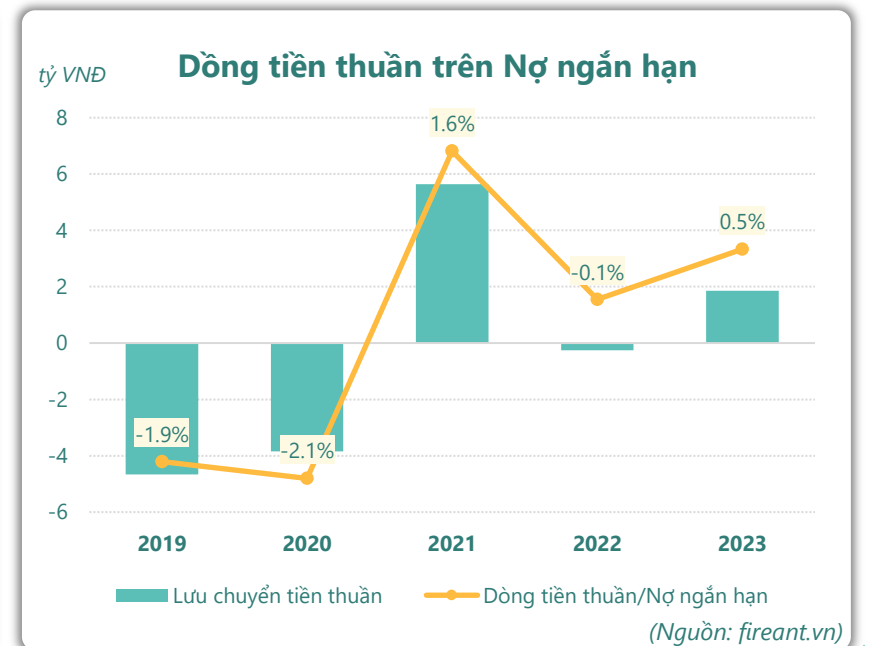
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	392	184	113%	1,355	1,304	3.9%
Giá vốn hàng bán	375	168	123%	1,286	1,236	4.1%
Lợi nhuận gộp	17.1	16.0	7.2%	69.6	68.9	1.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-70.8%	1.82	4.12	-55.8%
Chi phí TC	6.55	6.53	0.3%	29.0	23.3	24.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	20.1	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		31.8	30.6	4.0%
Chi phí QLDN	9.55	8.59	11.2%	5.45	3.43	58.6%
LN thuần từ HĐKD	1.05	0.93	13.0%	5.14	15.6	-67.1%
Lợi nhuận khác	0	0.00		-0.97	-1.48	34.6%
LN trước thuế	1.05	0.93	13.0%	4.18	14.1	-70.5%
Lợi nhuận sau thuế	1.05	0.93	13.0%	3.06	11.3	-72.8%
LNST của CĐ cty mẹ	1.05	0.93	13.0%	3.06	11.3	-72.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	131	223	160	215	236	258
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0	0	0	-60.0	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-140	-225	-157	-218	-172	-262
Tiền đầu kỳ	19.4	10.7	8.22	10.8	7.99	12.6
Lưu chuyển tiền thuần	-8.67	-2.51	2.63	-2.86	4.59	-3.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.7	8.22	10.8	7.99	12.6	8.97

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	702	654	7.3%
Tài sản ngắn hạn	451	395	14.3%
Tiền và tương đương tiền	8.97	12.6	-28.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.9	42.9	0.0%
Phải thu ngắn hạn	200	108	85.4%
Hàng tồn kho	194	221	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.81	9.95	-41.7%
Tài sản dài hạn	251	260	-3.2%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	13.5	13.7	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	60.0	60.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	178	186	-4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	463	416	11.3%
Nợ ngắn hạn	420	372	12.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	291	287	1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	127	81.7	54.8%
Nợ dài hạn	43.7	44.5	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.72	3.81	-2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	239	238	0.4%
Vốn chủ sở hữu	239	238	0.4%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

